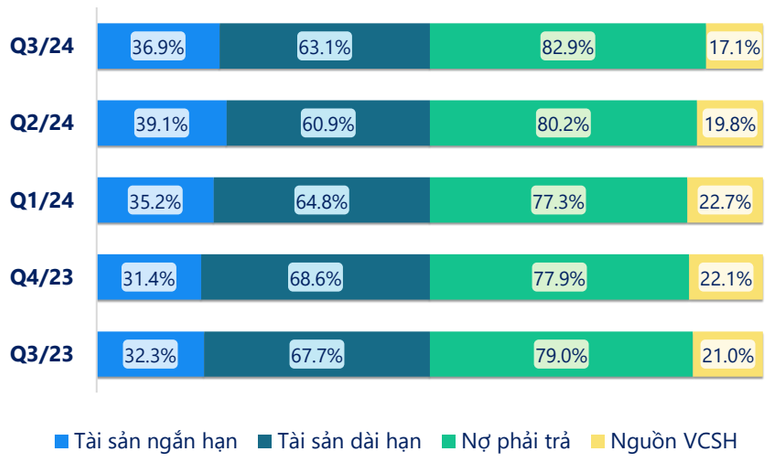
FireAnt

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,527
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,770
SL cổ phiếu LH	36,999,124
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,135
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	411
P/E	-11.4
EPS	-976

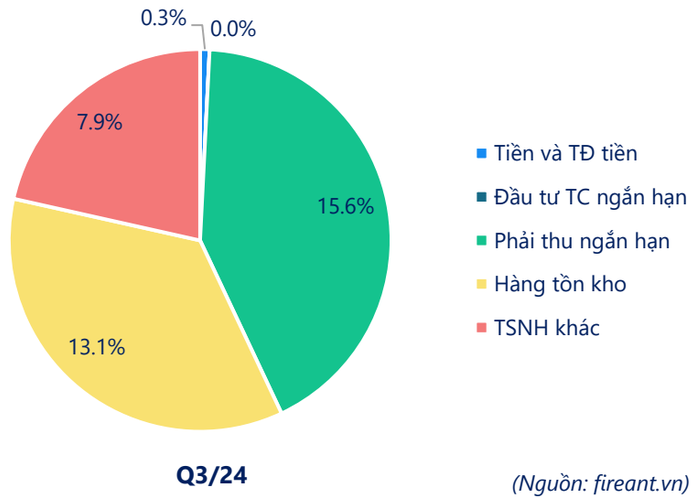
	YTD	1T	3T	6T
NBC	-3.1%	-2.6%	-9.0%	-16.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



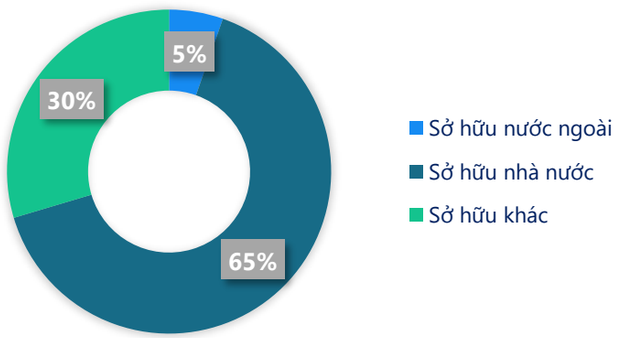
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



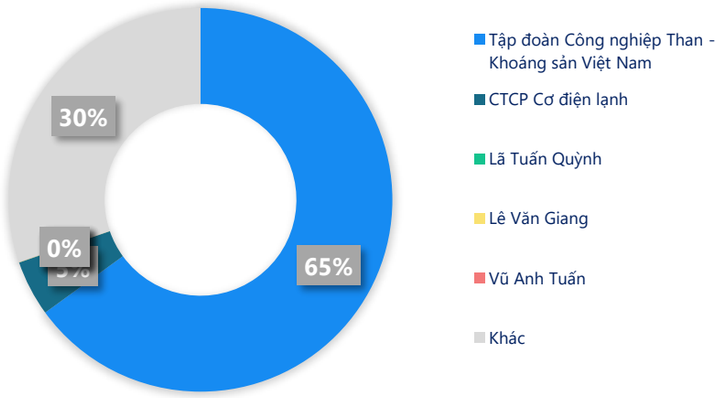
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



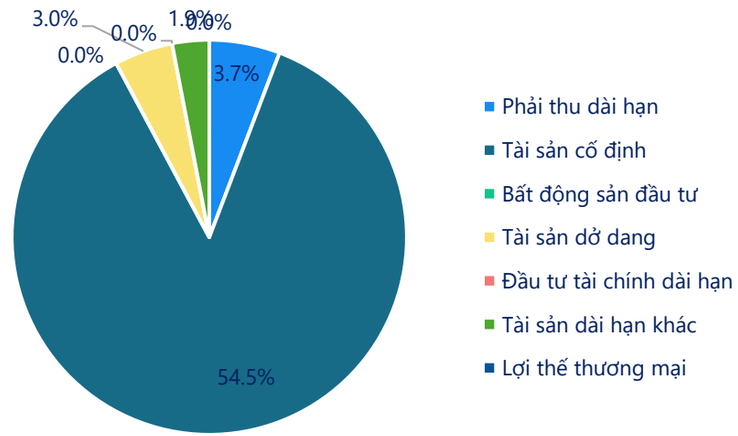
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

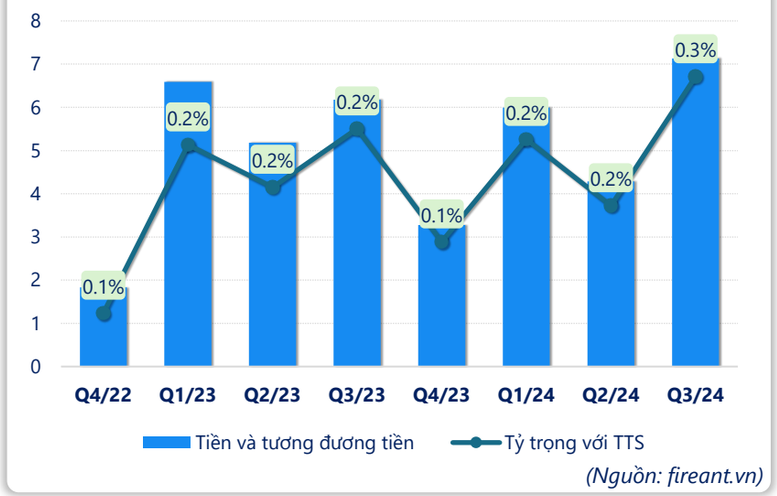


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

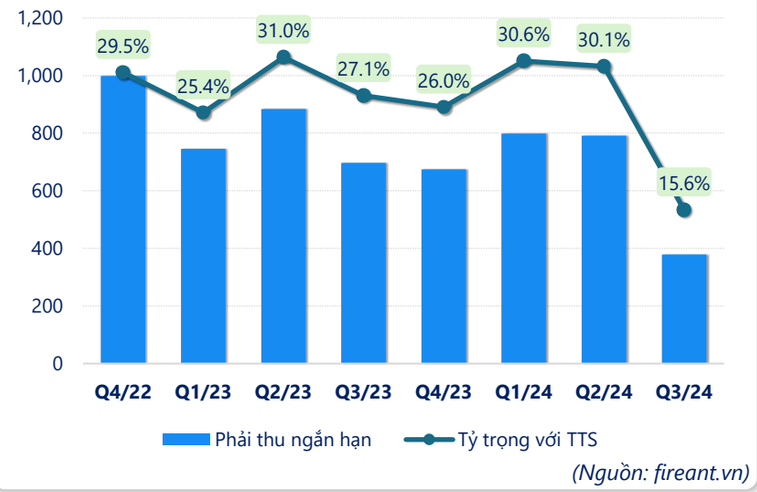
CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Tiền và tương đương tiền



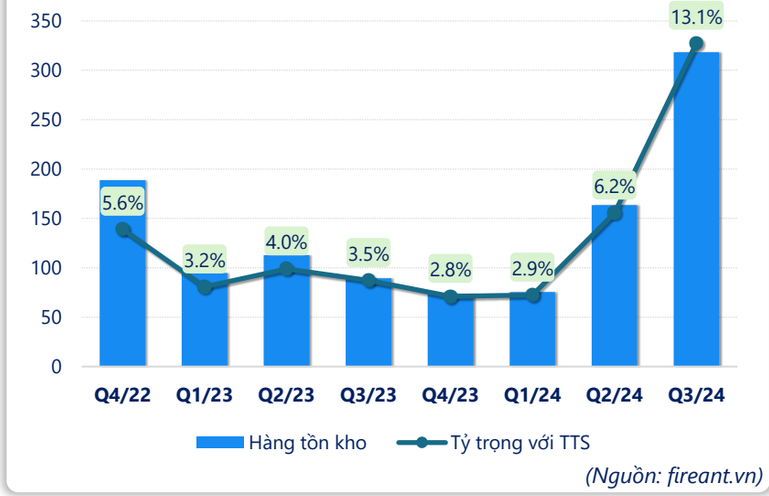
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



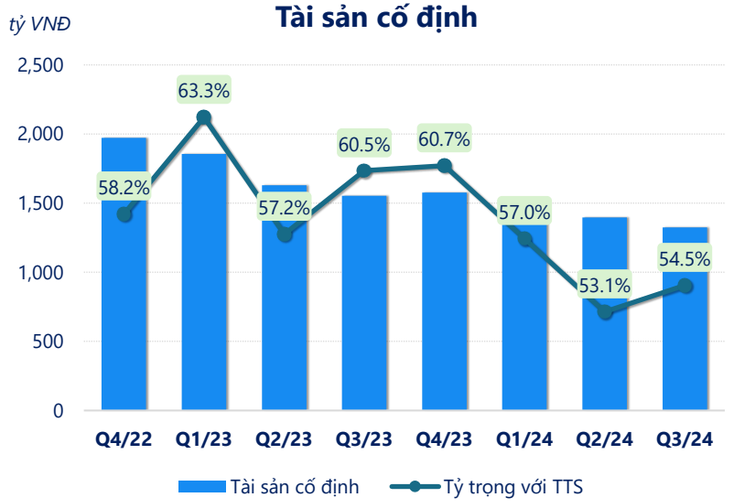
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



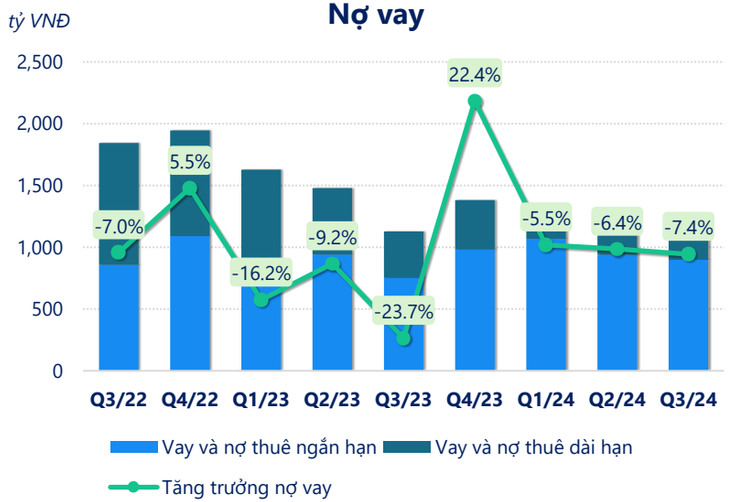
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



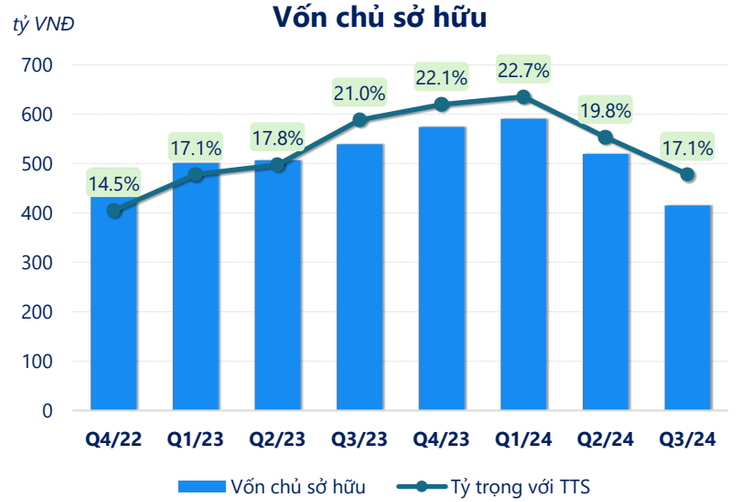
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

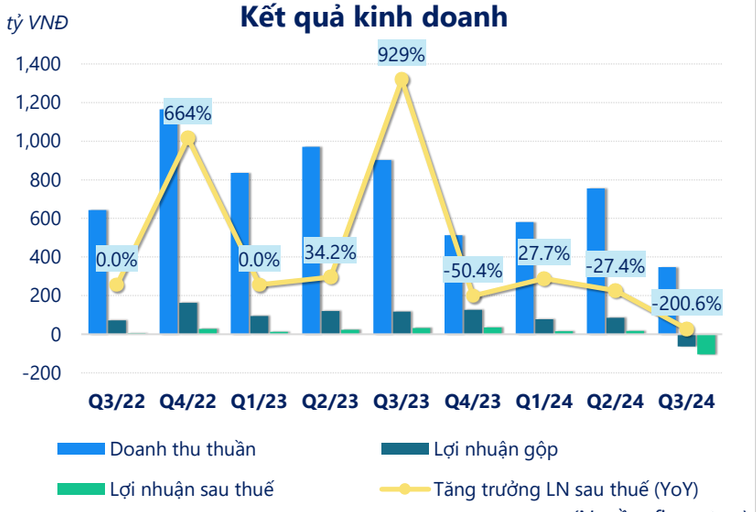


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

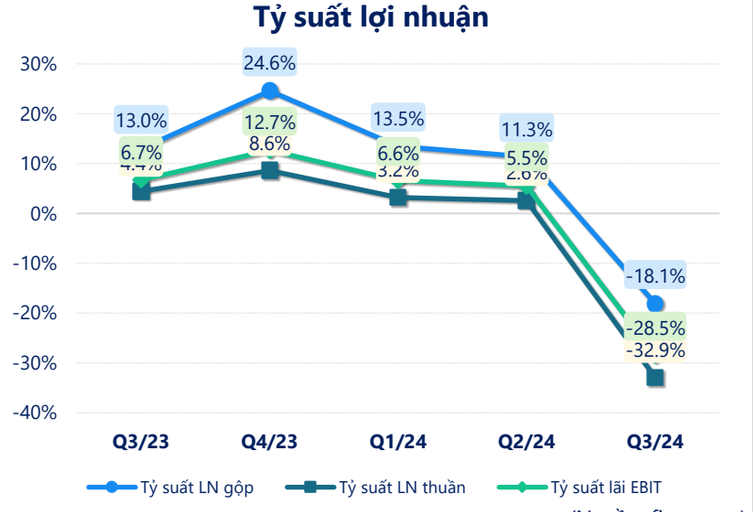
CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

Kết quả kinh doanh



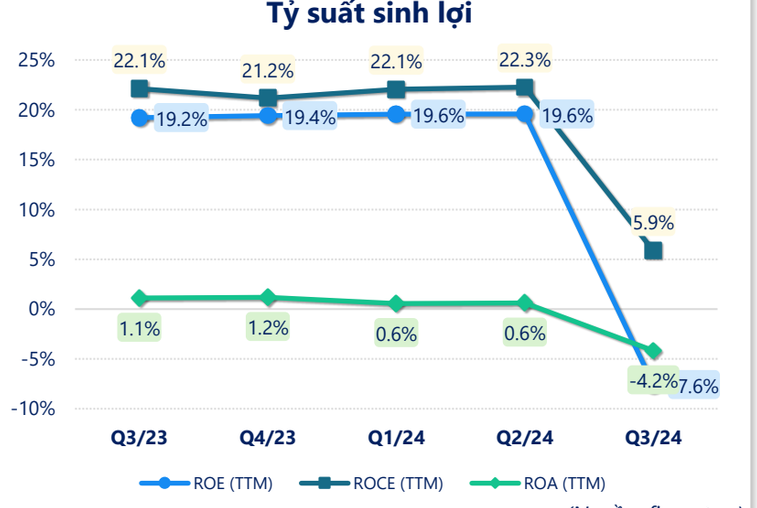
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



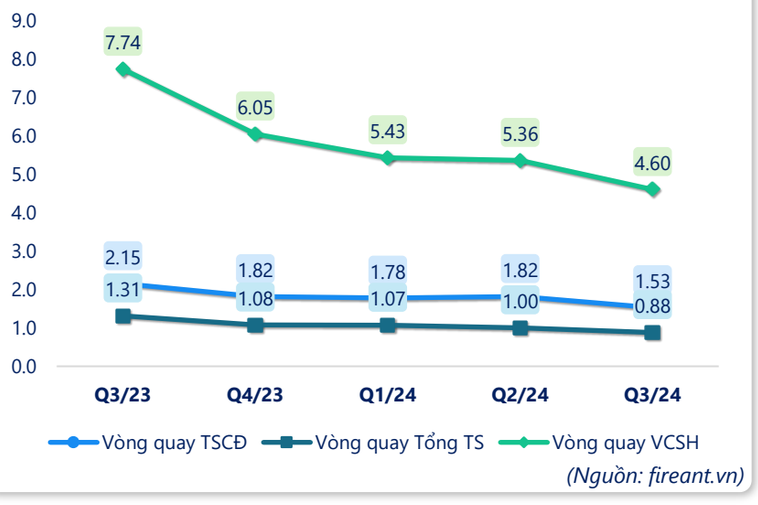
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



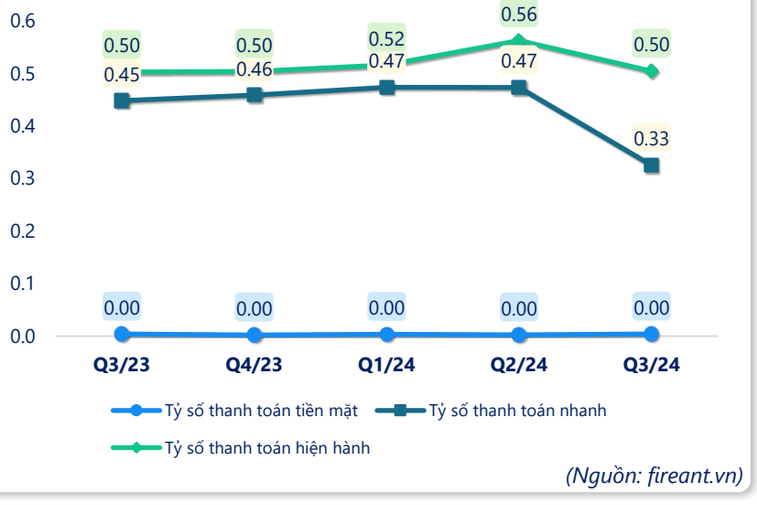
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



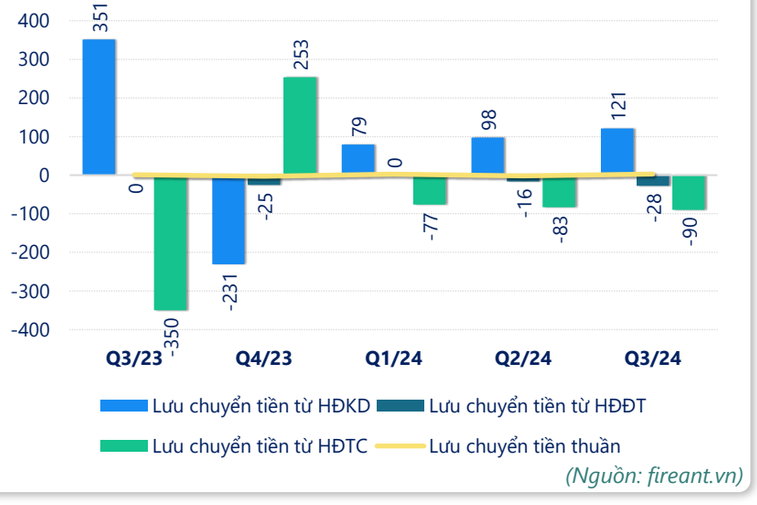
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Than núi Béo - Vinacomin (HNX: NBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,430**	**2,628**	**-7.5%**
Tài sản ngắn hạn	896	848	5.7%
Tiền và tương đương tiền	7.13	3.28	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	378	707	-46.5%
Hàng tồn kho	318	74.9	325%
Tài sản ngắn hạn khác	193	62.6	208%
Tài sản dài hạn	**1,533**	**1,780**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	88.8	87.0	2.0%
Tài sản cố định	1,325	1,576	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.4	73.1	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**46.4**	**43.4**	**6.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,014	2,053	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**1,779**	**1,650**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	897	980	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	431	421	2.3%
Nợ dài hạn	236	402	-41.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	236	402	-41.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**415**	**575**	**-27.8%**
Vốn chủ sở hữu	**415**	**575**	**-27.8%**
Vốn điều lệ	370	370	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.02**	**0.02**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	902	513	581	755	348
Giá vốn hàng bán	785	387	503	670	410
Lợi nhuận gộp	117	126	78.2	85.7	-62.9
Doanh thu HĐTC	1.28	1.28	0.01	1.32	0.01
Chi phí TC	26.1	26.3	18.5	22.8	14.1
Chi phí lãi vay	20.1	20.2	18.5	20.6	13.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.87	1.40	6.46	6.52	3.23
Chi phí QLDN	49.9	55.7	34.8	38.3	34.1
LN thuần từ HĐKD	39.9	44.1	18.5	19.5	-114
Lợi nhuận khác	0.70	0.70	1.23	1.62	2.09
LN trước thuế	40.6	44.8	19.7	21.1	-112
Lợi nhuận sau thuế	32.5	35.3	15.8	16.9	-104
LNST của CĐ cty mẹ	32.5	35.3	15.8	16.9	-104

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	351	-231	79.2	97.7	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.33	-25.1	0.01	-16.3	-28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-350	253	-76.5	-83.1	-89.9
Tiền đầu kỳ	5.18	6.18	3.28	5.99	4.28
Lưu chuyển tiền thuần	**1.00**	**-2.90**	**2.71**	**-1.71**	**2.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.18	3.28	5.99	4.28	7.13

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic